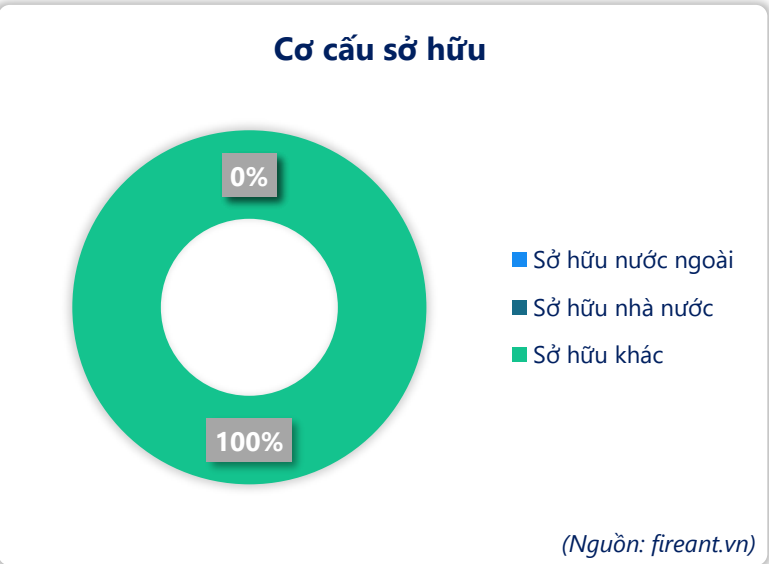
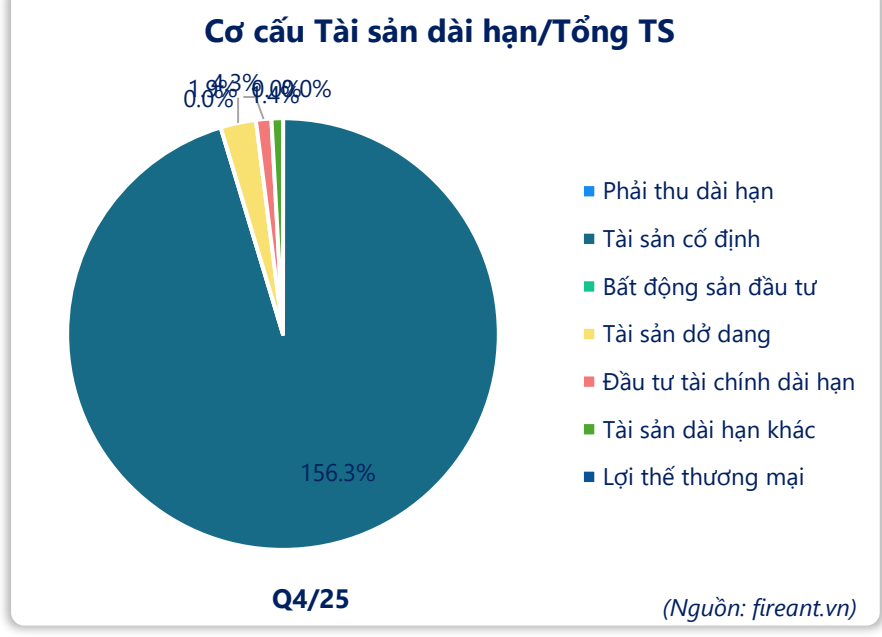
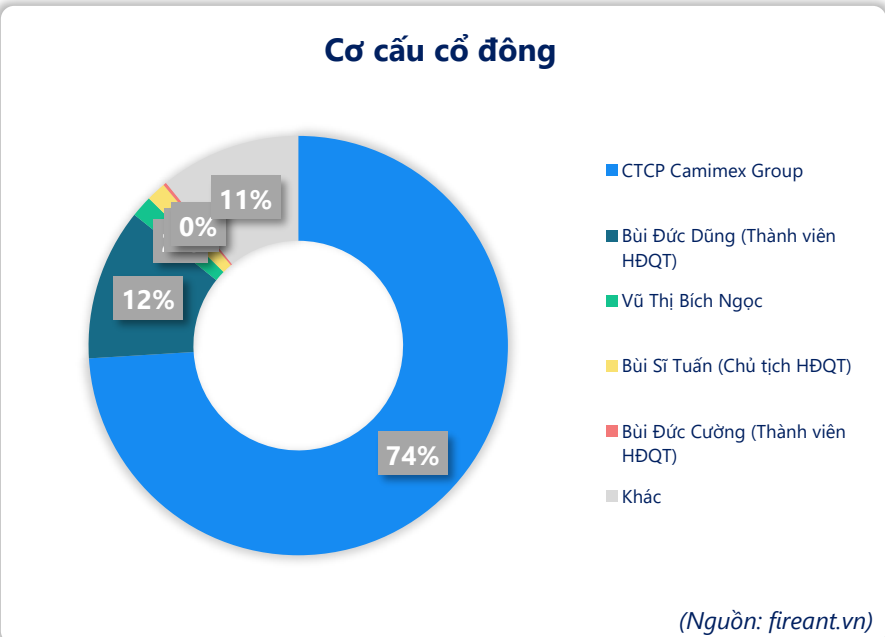
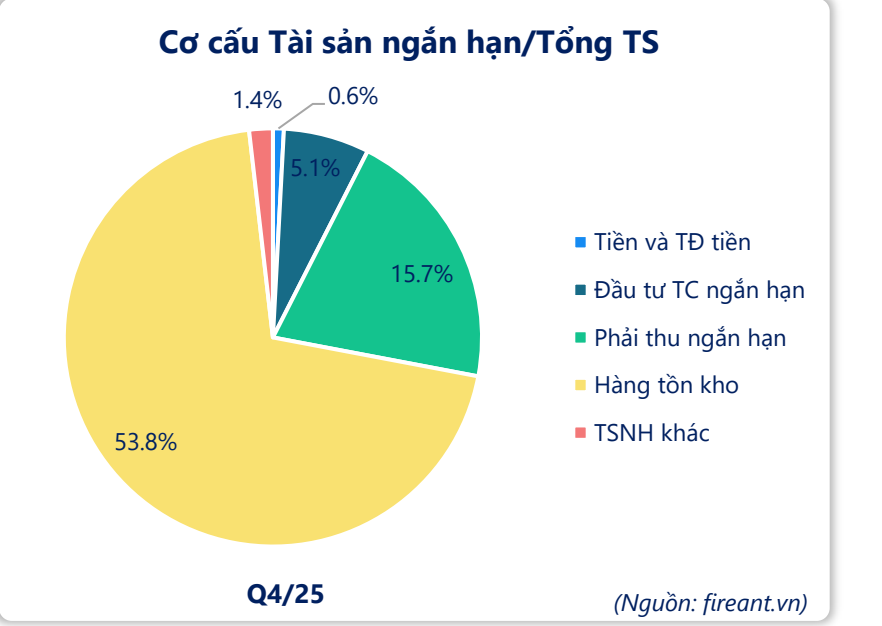
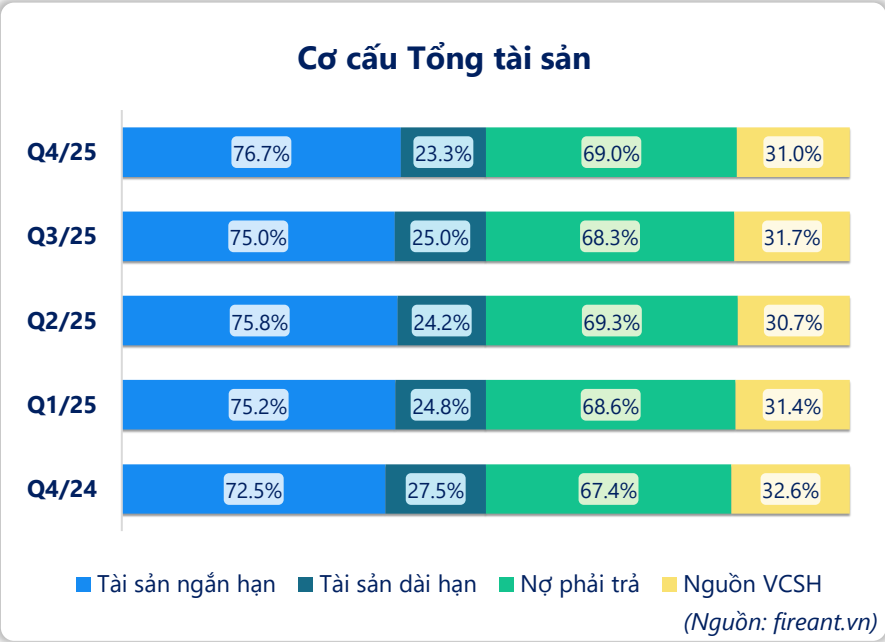


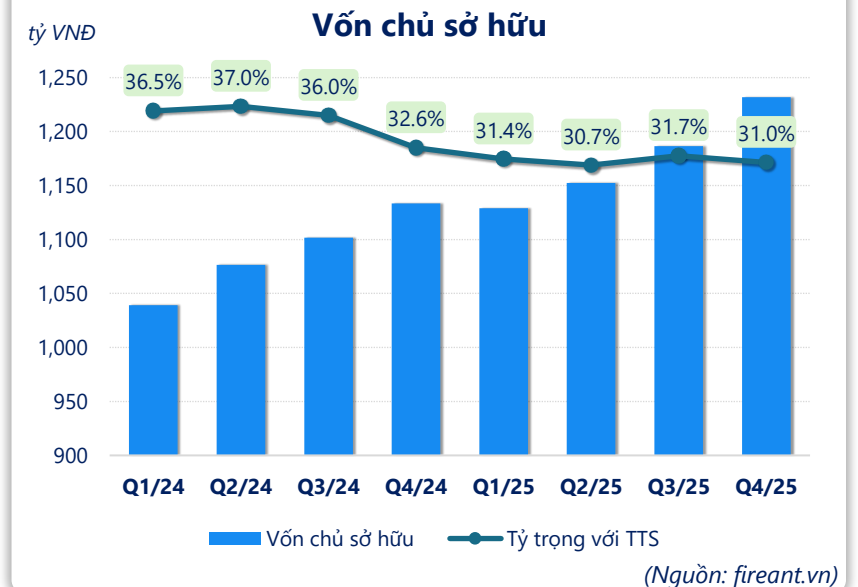
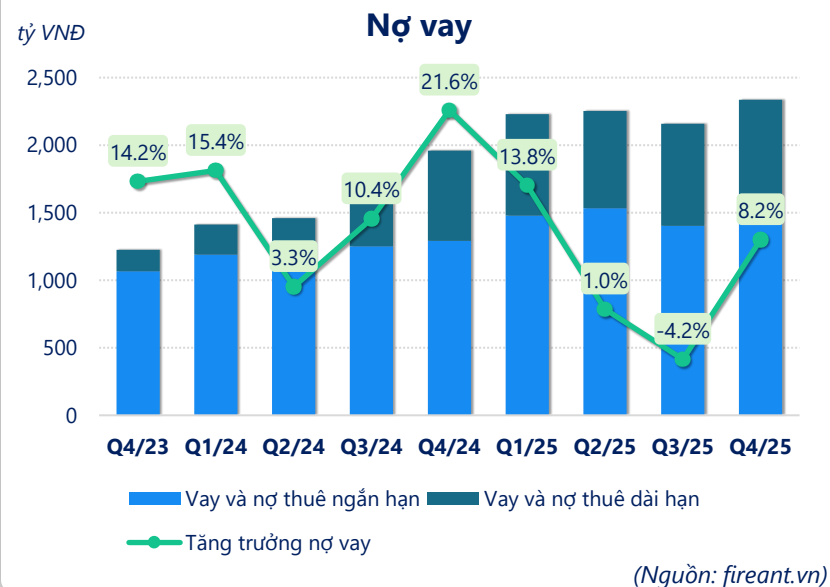
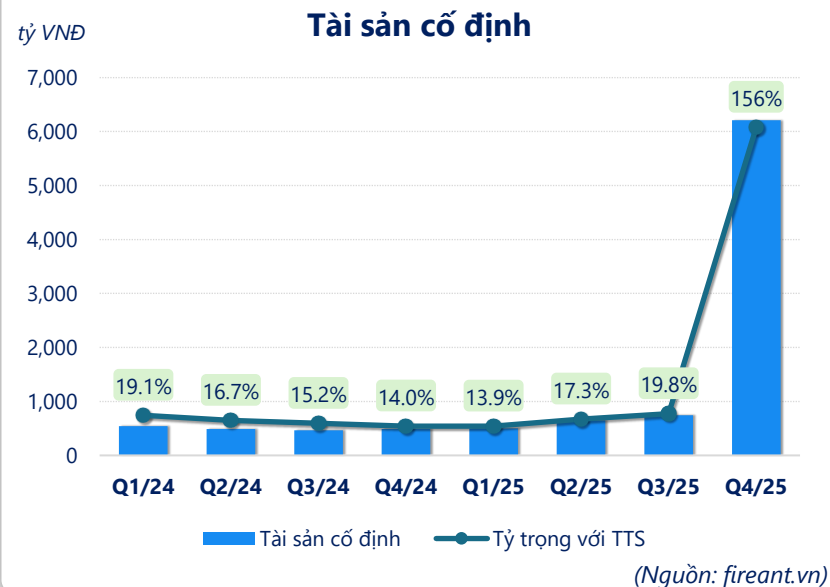
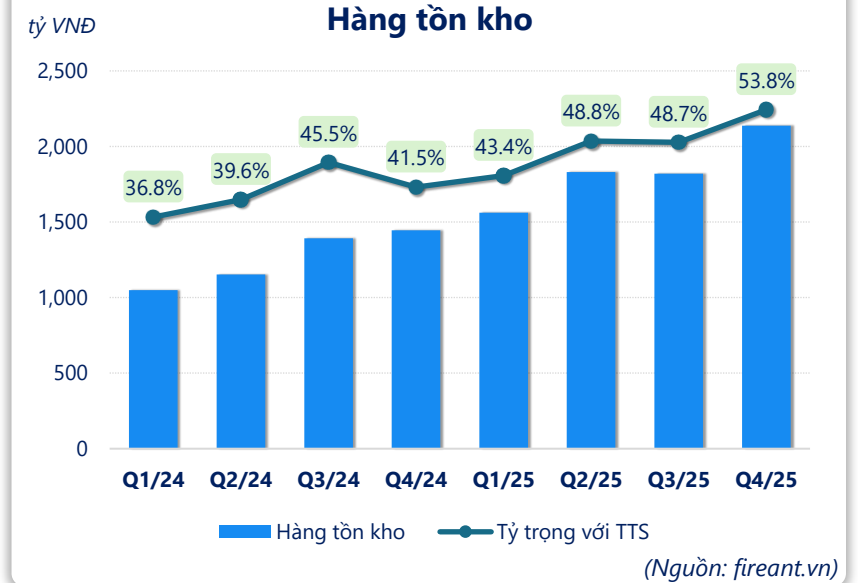
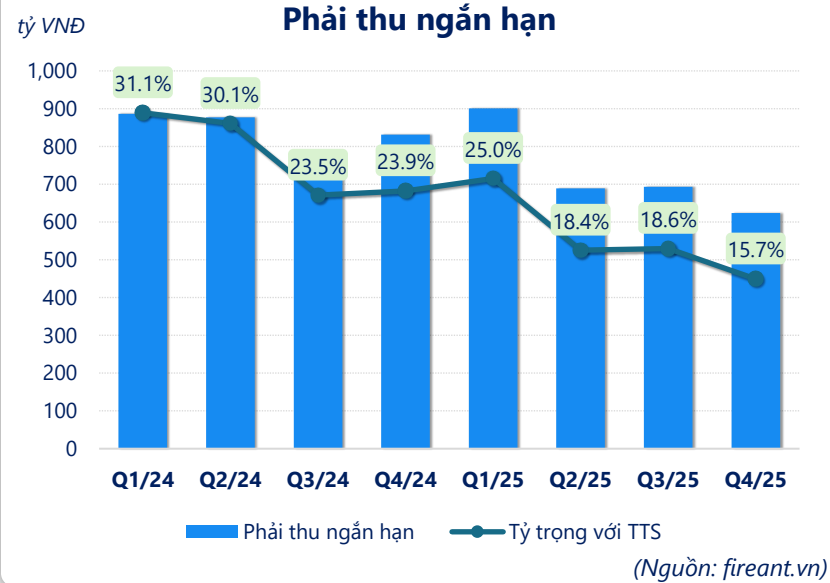
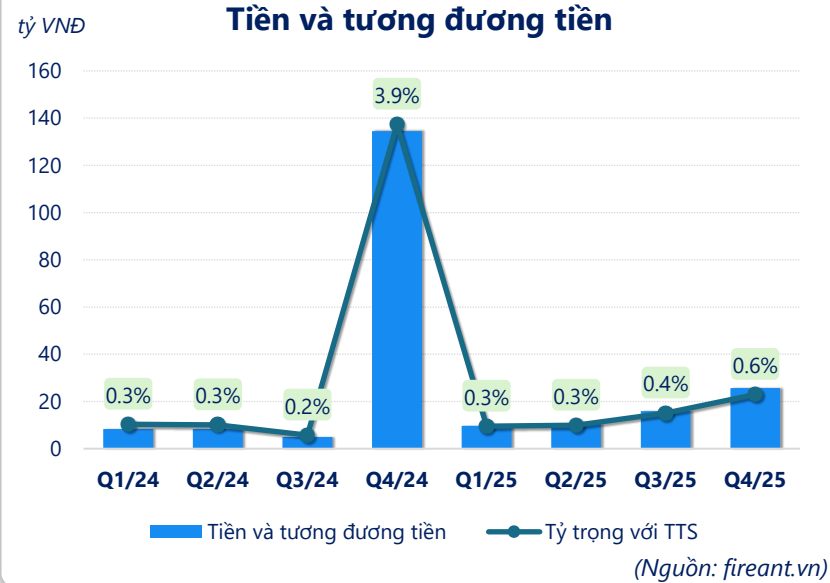
Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		23,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		29,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,200
SL cổ phiếu LH		97,899,998
KLGD BQ 20 phiên (CP)		195
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,291
P/E		17.4
EPS		1,346

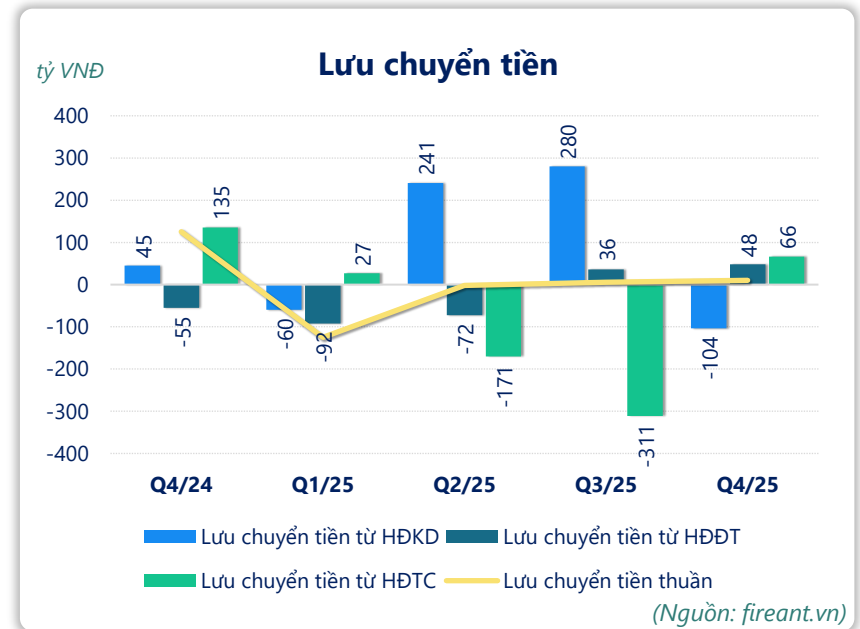
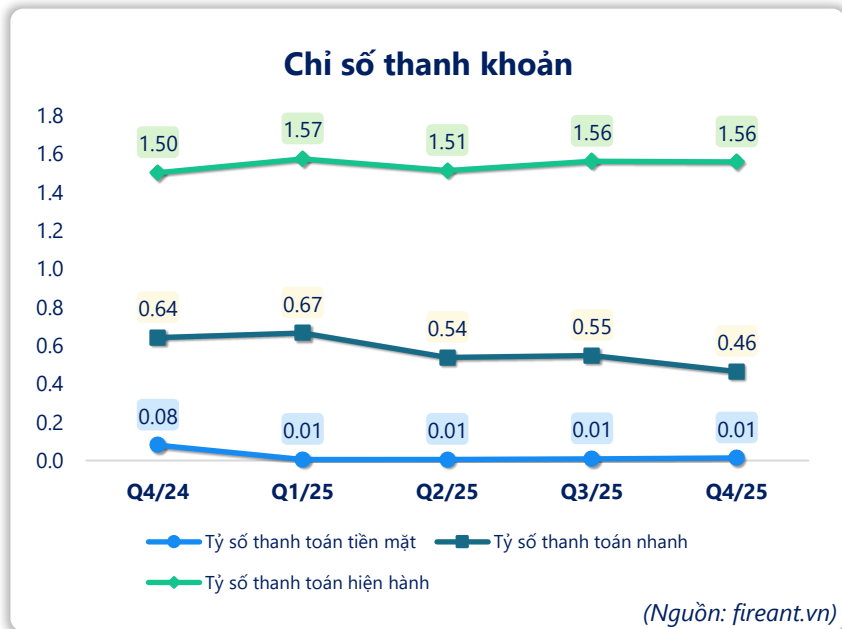
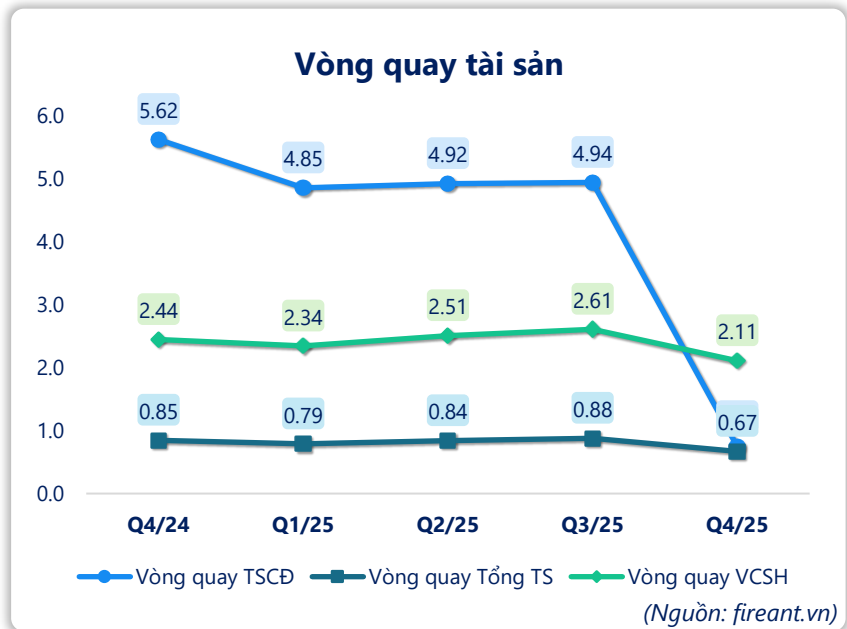
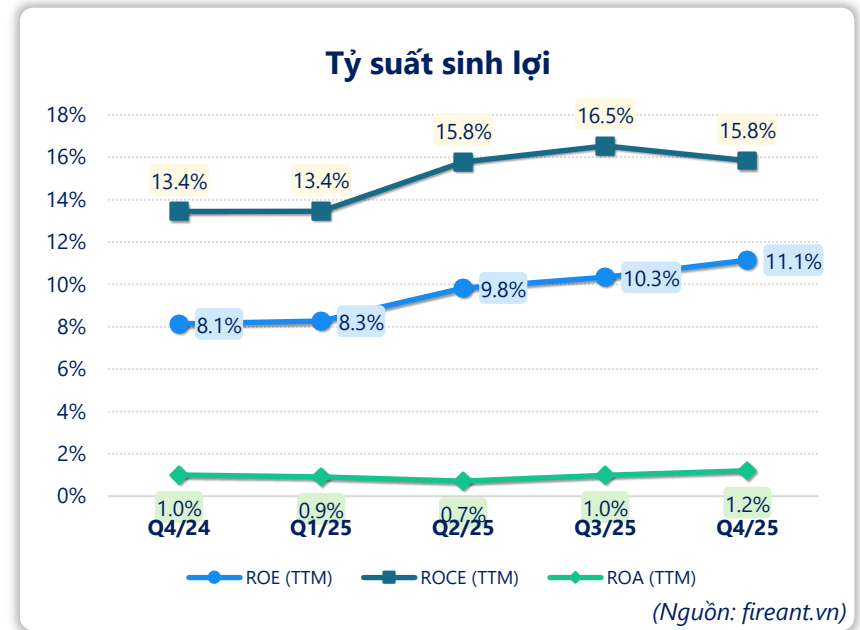
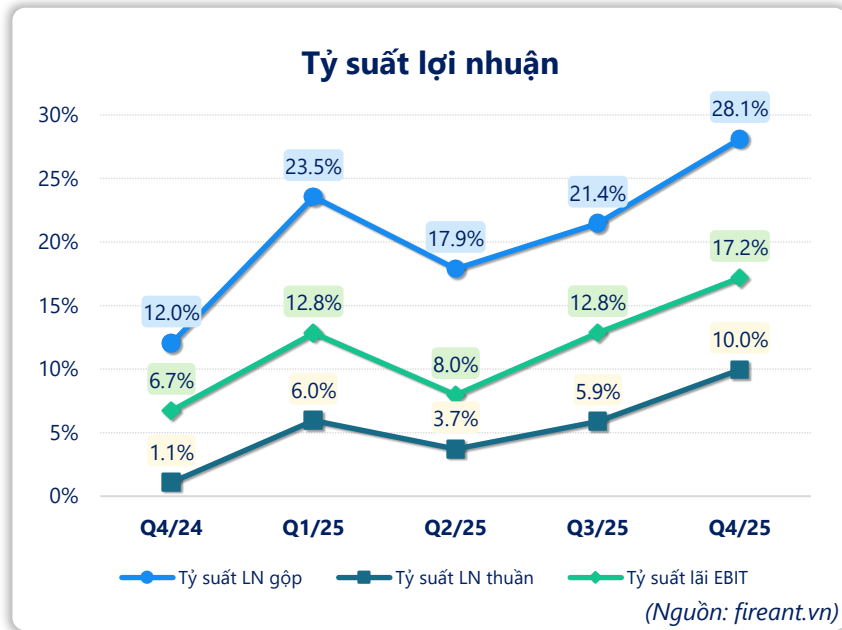
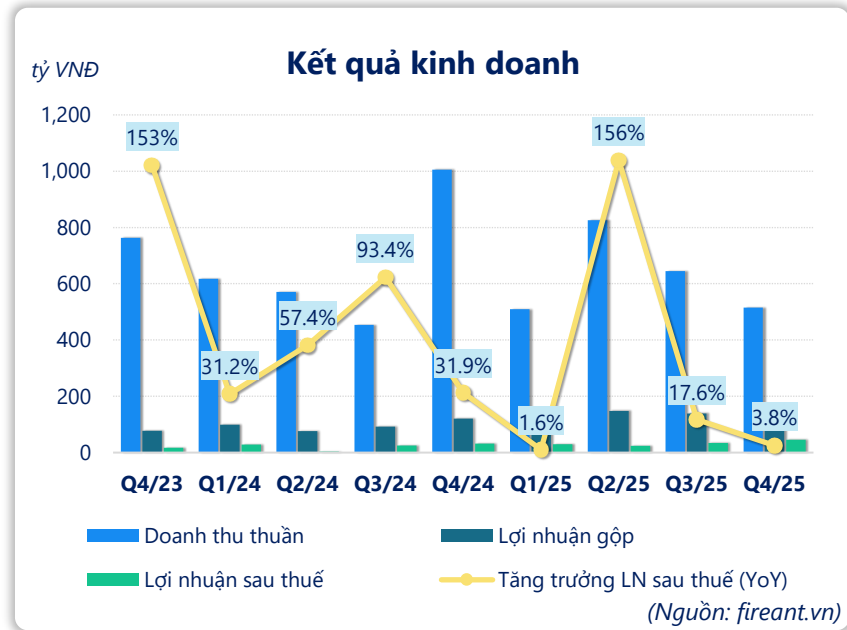
	YTD	1T	3T	6T
CMM	151.6%	8.8%	49.0%	17.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%



CTCP Camimex (UPCOM: CMM)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,971	3,286	20.8%
Tài sản ngắn hạn	3,046	2,380	28.0%
Tiền và tương đương tiền	25.7	134	-80.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	202	99.1	104%
Phải thu ngắn hạn	624	692	-9.8%
Hàng tồn kho	2,138	1,416	51.0%
Tài sản ngắn hạn khác	55.6	38.3	45.1%
Tài sản dài hạn	925	907	2.1%
Phải thu dài hạn	1.03	1.03	0.0%
Tài sản cố định	6,208	488	1173%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	173	343	-49.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.0	58.0	29.3%
Tài sản dài hạn khác	55.9	16.5	239%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,739	2,187	25.2%
Nợ ngắn hạn	1,954	1,583	23.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,550	1,316	17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	310	149	108%
Nợ dài hạn	785	604	29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	785	604	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,232	1,099	12.1%
Vốn chủ sở hữu	1,232	1,099	12.1%
Vốn điều lệ	979	979	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	1,005	509	825	645	515
Giá vốn hàng bán	884	389	678	507	370
Lợi nhuận gộp	121	120	148	138	145
Doanh thu HĐTC	2.13	10.2	10.2	9.58	7.53
Chi phí TC	48.6	49.5	59.9	54.7	38.3
Chi phí lãi vay	30.6	31.9	35.6	44.6	37.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.3	31.8	48.1	33.1	39.8
Chi phí QLDN	25.2	18.5	19.3	22.2	22.9
LN thuần từ HĐKD	10.9	30.3	30.6	37.9	51.3
Lợi nhuận khác	26.2	3.12	-0.48	0.27	-0.28
LN trước thuế	37.1	33.4	30.1	38.2	51.0
Lợi nhuận sau thuế	31.6	29.7	23.5	34.1	45.3
LNST của CĐ cty mẹ	31.3	29.4	23.8	33.8	44.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	-59.8	241	280	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.7	-91.8	-72.3	36.2	47.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	135	26.8	-171	-311	66.4
Tiền đầu kỳ	4.95	134	9.64	10.5	15.9
Lưu chuyển tiền thuần	125	-125	-2.23	5.41	10.4
Ảnh hưởng tỷ giá	4.21	0	3.05	0	-0.58
Tiền cuối kỳ	134	9.64	10.5	15.9	25.7

(Nguồn: fireant.vn)